

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10-4-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Chau Mô Ni Sóc Kha;

Bà Trần Thị Ngọc Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Không.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ 09, ấp V, xã VG, huyện T, tỉnh An Giang, (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 09, ấp V, xã VG, huyện T, tỉnh An Giang, (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc từ khi cả hai cùng sống chung với nhau nhưng bà luôn cố gắng chịu đựng vì các con, đến năm 2008 mâu thuẫn bắt đầu phát sinh do ông T không chăm lo làm ăn, thay vào đó thường xuyên bỏ nhà đi một thời gian dài không tin tức cũng không gửi tiền bạc về phụ giúp gia đình. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn

Văn T. Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Q, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1999 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2002. Bà G yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu H không yêu cầu ông T cấp dưỡng việc nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà G về điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, nợ chung và tài sản chung. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bà G có tính ghen tuông vì ông thường xuyên vắng nhà, đi làm ăn xa từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2008. Nay bà G yêu cầu ly hôn thì ông thống nhất ly hôn với bà G. Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Q, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1999 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2002. Bé H hiện nay đang sống với bà G tùy nguyện vọng của con muốn sống với ai là do con quyết định, ông không cấp dưỡng việc nuôi con do bà G không có yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà G vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và bị đơn ông Nguyễn Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: Tổ 09, ấp V, xã VG, huyện T, tỉnh An Giang. Bà G khởi kiện xin ly hôn ông T, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà G ông T chung sống vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, bà G và ông T chung sống với nhau như vợ chồng và có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Đồng thời, ông T cũng không muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này và đã thống nhất ly hôn với bà G. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị G với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Thời gian chung sống bà G và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Q, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1999 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2002. Tại bản tự khai ngày 14 tháng 3 năm 2018 cháu H có nguyện vọng được sống với mẹ là bà G sau khi cha mẹ ly hôn, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà G được tiếp tục nuôi

cháu H, ông T không phải cấp dưỡng việc nuôi con chung. Bà G cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc ông T thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Riêng 02 cháu T1 và Q đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0018284 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị G với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: bà Nguyễn Thị G được tiếp tục nuôi cháu H, ông T không phải cấp dưỡng việc nuôi con chung. Bà G cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc ông T thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Riêng 02 cháu T1 và Q đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0018284 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên đóng dấu)

Sơn Thị Thúy Liễu

